



chūn jià

春假

noun · spring break

Example Sentences

Chūn jià wǒ men qù hǎi biān wán

春假我们去海边玩。

We go to the beach during spring break.

xué xiào chūn jià cóng xià zhōu yī kāi shǐ

学校春假从下周一开始。

The school's spring break starts next Monday.

Tā jì huà zài chūn jià qī jiān qù Ōu zhōu lǚ xíng

她计划在春假期间去欧洲旅行。

She plans to travel to Europe during spring break.

Trace each character, then write the word on your own.

春	春	春	春	春	春	春	春	春	春	春
春										
假	假	假	假	假	假	假	假	假	假	假
假	假	假								